

## HOẠT ĐỘNG HÀNH CHỨC CỦA NGÔN NGỮ - NHỮNG VẬN ĐỘNG BÊN TRONG

GS.TS BÙI MINH TOÁN

1. Ngôn ngữ từ khi ra đời đã đảm nhiệm hai chức năng cơ bản và trọng đại. Đó là làm công cụ của nhận thức, tư duy và làm phương tiện giao tiếp của con người. Những chức năng khác (thẩm mỹ, giải trí, siêu ngôn ngữ...) chỉ là hệ quả của hai chức năng cơ bản đó.

Để đảm nhận được những chức năng trọng đại ấy, ngôn ngữ được tổ chức theo nguyên tắc tín hiệu và nguyên tắc hệ thống. Nói cách khác, ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. Như nhiều hệ thống khác, ngôn ngữ tồn tại dưới hai trạng thái: trạng thái tĩnh (như trong tiềm năng ngôn ngữ của mỗi người) và trạng thái động (trong hoạt động hành chức).

2. Trước hết, *hoạt động hành chức của ngôn ngữ* (P: fonctionnement linguistique) là gì? Hoạt động hành chức chính là *hoạt động thực hiện chức năng của ngôn ngữ*. Tuy nhiên, nó không phải chỉ là *hoạt động ngôn ngữ* như trong quan niệm của F. de Saussure. Trong *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*, F. de Saussure quan niệm hoạt động ngôn ngữ như một vòng tuần hoàn giữa hai người A và B. "Giả sử một khái niệm nhất định làm nảy sinh trong óc một hình tượng âm thanh tương ứng: đó là một hiện tượng hoàn toàn có tính chất *tâm lí*,

và kế theo là một quá trình *sinh lí*: bộ não chuyển đến các khí quan phát âm một sự xung động tương liên với hình tượng ấy, rồi các sóng âm chuyển từ miệng A đến tai B: một quá trình thuần túy *vật lí*. Kế đấy, vòng tuần hoàn tiếp diễn ở B theo một thứ tự ngược lại: từ tai đến óc, có một quá trình sinh lí trong việc truyền đạt hình tượng âm thanh, trong óc diễn ra sự liên hệ tâm lí giữa hình tượng này với khái niệm tương ứng. Nếu đến lượt mình, B cũng nói, thì hành động mới này sẽ lại theo đúng cái quá trình của hành động trước và cũng sẽ lần lượt trải qua những giai đoạn như thế" [6, 47].

Nhằm mục đích trình bày mối quan hệ bộ ba giữa ngôn ngữ, lời nói, hoạt động ngôn ngữ và xác lập vị trí của ngôn ngữ trong các sự kiện của hoạt động ngôn ngữ nên F. de Saussure, mặc dù quan tâm đến cả ba giai đoạn vận động tâm lí, sinh lí và vật lí, nhưng vẫn thiên về xem xét những vận động bên ngoài giữa con người và ngôn ngữ trong giao tiếp. Ông không hướng sự khảo sát vào trạng thái vận động diễn ra trong lòng ngôn ngữ khi nó vận hành để thực hiện chức năng giao tiếp, chức năng quan trọng vào bậc nhất của nó.

Hiện nay, trong các công trình ngôn ngữ học, ngoài thuật ngữ *hoạt động ngôn ngữ* còn có hai thuật ngữ khác: *hoạt động giao tiếp* và *hoạt động hành chức*. *Hoạt động hành chức* của ngôn ngữ tất nhiên có liên quan mật thiết đến *hoạt động giao tiếp* của con người và bộc lộ rõ rệt nhất trong hoạt động giao tiếp. Và ở mức độ nhất định có thể coi đó là những từ ngữ đồng sở chi. Nhưng khi nói hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là đứng về phía con người - chủ thể của phương tiện ngôn ngữ, khi đó điểm nhìn là từ phía con người. Còn khi nói hoạt động hành chức là nói đến trạng thái vận động của bản thân ngôn ngữ để thực hiện được các chức năng của mình. Lúc đó, điểm nhìn là từ chính bản thân ngôn ngữ.

Bài viết này tập trung xem xét hoạt động hành chức của ngôn ngữ thể hiện qua những vận động trong lòng ngôn ngữ, thường xuyên diễn ra khi nó thực hiện chức năng làm phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Tư liệu được sử dụng dựa trên cơ sở tiếng Việt.

3. Như đã nói ở trên, ngôn ngữ được quan niệm như một hệ thống tín hiệu, tồn tại trong hai trạng thái: tĩnh và động. Trạng thái tĩnh là trạng thái tiềm năng, khi ngôn ngữ chưa đi vào hoạt động thực hiện chức năng. Cũng giống như những cỗ máy mới được chế tạo mà chưa vận hành, lúc đó cơ chế vận hành, chức năng và tác dụng của nó mới ở trạng thái tiềm năng. Khi cỗ máy vận hành, nó ở trạng thái động: trong nó diễn ra những vận động để thực hiện chức năng. Hệ thống ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, chưa

hành chức thì những yếu tố, những mối quan hệ, những bộ phận của nó vẫn còn chưa hiện ra với đầy đủ hình thức, chức năng cụ thể, vẫn còn ở trạng thái có tính trừu tượng. Đó là tính trừu tượng của điển dạng, hằng thể. Chỉ khi đi vào hoạt động hành chức thì hệ thống ngôn ngữ mới được hiện thực hoá, cụ thể hoá, chuyển từ điển dạng, hằng thể thành những hiện dạng, những biến thể và có những sự chuyển hoá, biến đổi, hơn nữa mới nảy sinh những cái mới - mầm mống cho sự phát triển.

Trên cơ sở của quan niệm như thế, có thể phân xuất ba vận động chủ yếu, diễn ra bên trong hệ thống ngôn ngữ khi nó hoạt động hành chức (giới hạn ở hai lĩnh vực cơ bản là từ vựng và cú pháp).

### 3.1. Vận động hiện thực hoá

Hoạt động hành chức của ngôn ngữ luôn luôn diễn ra trong một ngữ cảnh nhất định. Trong ngữ cảnh đó có các nhân tố cơ bản như các nhân vật giao tiếp, bối cảnh văn hoá xã hội và bối cảnh tình huống của sự giao tiếp, nội dung, mục đích của giao tiếp, và cả những nhân tố thuộc về đường kênh giao tiếp cụ thể... Trong một ngữ cảnh cụ thể như vậy, mọi yếu tố của hệ thống ngôn ngữ có thể và cần phải được hiện thực hoá dưới các dạng thức cụ thể nhằm thực hiện những nhiệm vụ và mục đích giao tiếp cụ thể.

3.1.1. Trong lĩnh vực từ vựng, sự hiện thực hoá là đa dạng và phong phú. Không chỉ vì số lượng của các đơn vị từ vựng là rất lớn, mà còn vì mỗi đơn vị từ vựng (mỗi từ) đều gồm nhiều bình diện. Trong hệ thống ngôn ngữ, ở trạng thái chưa hành chức, từ

là một thực thể mang tính trừu tượng, khái quát. V. I. Lê-nin từng nhận xét: "Bất kì một từ nào cũng khái quát" (dẫn theo [3, 13]). Khi đi vào hoạt động hành chức thì mỗi đơn vị từ vựng đều được hiện thực hoá về tất cả các bình diện tiềm tàng của nó.

Về bình diện nghĩa, mỗi từ với tư cách một tín hiệu, luôn luôn có hai mặt cơ bản: âm thanh và ý nghĩa, trong đó bình diện nghĩa thuộc lĩnh vực tinh thần, không mang tính vật chất, cảm tính như hình thức âm thanh. Ở bình diện ngữ nghĩa, thuộc cấp độ vi mô, thì mỗi nghĩa trong từ (như ở từ đơn nghĩa), khi hoạt động hành chức, đều có sự hiện thực hoá. Trong trạng thái tĩnh, chưa hành chức, nghĩa của từ, trừ các danh từ riêng, đều mang tính khái quát, tuy rằng mức độ khái quát có khác nhau. Nhìn chung ở trạng thái chưa hành chức của ngôn ngữ, từ không gọi tên một đối tượng cụ thể mà thể hiện cả một lớp đối tượng. Tình hình đó tồn tại cả ở danh từ, động từ, tính từ... Trong hoạt động hành chức, từ mới có chiều vật, tức quy chiếu về một đối tượng cụ thể, với những biểu hiện cụ thể về các phương diện khác nhau. Thí dụ, trong câu sau:

(1) *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.*

(Hồ Chí Minh)

Các danh từ chung như: *dân*, *lòng*, *nước* đều được hiện thực hoá về nghĩa để có một nghĩa xác định. *Dân* và *nước* ở ngữ cảnh này đều thể hiện các đối tượng cụ thể: dân Việt Nam (*ta*), nước Việt Nam, từ *lòng* thì không phải hiện thực hoá nghĩa gốc của nó (một bộ phận trong cơ thể) mà hiện thực hoá nghĩa chuyển

(tình cảm, tinh thần). Các động từ *có*, *yêu* không phải chỉ biểu hiện hoạt động hay trạng thái chung chung, mà biểu hiện trạng thái, hành động của một chủ thể cụ thể (dân Việt Nam), với các đối tượng cụ thể (*có* một lòng nồng nàn yêu nước, *yêu* nước Việt Nam) và cả mức độ cụ thể (*yêu nồng nàn*). Từ *ta* nghĩa cũng rất cụ thể do mối quan hệ với người nói (những người mà người nói coi là cùng đứng về một phía - đồng bào). Ngay cả từ *một* cũng hiện thực hoá một nghĩa vốn có trong tiếng Việt: không phải là nghĩa số từ chỉ số lượng mà nghĩa của một mạo từ xác định.

Như thế, nghĩa của từ được minh định, cụ thể hoá, không còn trừu tượng, chung chung như khi chưa tham gia hoạt động hành chức.

Cũng ở bình diện nghĩa, nhưng ở cấp độ cao hơn, còn có hiện tượng từ đa nghĩa: một từ với chỉ một hình thức âm thanh, nhưng có nhiều nghĩa. Có từ có tới hàng chục nghĩa, như từ *đánh* trong tiếng Việt (27 nghĩa theo từ điển [5]). Nhưng trong hoạt động hành chức, tùy thuộc ngữ cảnh mà chỉ một nghĩa trong số các nghĩa của từ được hiện thực hoá, nghĩa đó có sự tương hợp với nghĩa các từ ngữ khác trong ngữ cảnh. Hãy so sánh nghĩa được hiện thực hoá của từ *lá* trong các ngữ cảnh sau:

(2a) *Ngoài thêm rơi chiếc lá đa*

*Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng*

(Trần Đăng Khoa)

(2b) *Giữa nhà treo một lá cờ đỏ sao vàng.*

(Võ Quảng)

(2c) Trong cơ thể con người có hai lá phổi.

(Sinh học)

(2d) Một lá về đâu xa thăm thẳm

Nghìn làng trông xuống bé con con.

(Nguyễn Khuyến)

Trong 2a, hiện thực hoá nghĩa gốc của từ *lá* ("bộ phận của cây có bề mặt, mỏng"); trong 2b hiện thực hoá nghĩa chỉ một vật thể mỏng, bằng vải, có bề mặt; trong 2c hiện thực hoá nghĩa chỉ bộ phận cơ thể có dạng lá cây; trong 2d hiện thực hoá nghĩa chỉ vật thể bằng tre, gỗ, có dạng như lá cây (thuyền).

Ở bình diện ngữ âm và hình thức cấu tạo, tất nhiên thông thường mỗi từ có một hình thức ngữ âm riêng, dễ dàng cảm nhận bằng giác quan. Nhưng trong hệ thống ngôn ngữ còn có những từ đồng âm. Chính sự giống nhau về hình thức âm thanh khiến cho các từ đồng âm khi chưa tham gia hoạt động hành chức còn ở trạng thái mơ hồ, nhạt nhòa, chưa được định hình về nội dung ý nghĩa cụ thể. Khi tham gia vào hoạt động hành chức thì chỉ có một từ được hiện thực hoá theo một ý nghĩa xác định. Từ đó được người nói sử dụng và được người nghe lĩnh hội trên cơ sở của ngữ cảnh.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt có tới 5-6 từ *cần* đồng âm với các nghĩa khác nhau: 1) một loại rau (*canh cần*); 2) ống hút rượu hay thuốc lào (*cần xe điều, rượu cần*); 3) vật thể dài là công cụ làm việc (*cần câu, cần cẩu*); 4) (việc) không thể không làm hay không có (*cần đi, cần tiền*); 5) phải làm ngay (việc *cần*, thư *cần*); 6) siêng

năng, chăm chỉ (*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống...*). Khi đi vào hoạt động hành chức thì tùy thuộc ngữ cảnh, một trong số các từ *cần* đó được hiện thực hoá và xác định về ý nghĩa, khiến cho người lĩnh hội không thể nhầm lẫn được. So sánh:

(3a) Có con mà gà chồng gẩn

Có bát canh cần nó cũng mang cho.

(Ca dao)

Trong câu ca dao này, từ *cần*<sub>1</sub> được hiện thực hoá.

(3b) Một mai, một cuốc, một cần câu

Thơ thần dù ai vui thú nào.

(Nguyễn Bình Khiêm)

Trong câu thơ trên, từ *cần*<sub>3</sub> được hiện thực hoá.

(3c) Quan có cần nhưng dân chưa vội, quan có vội quan lợi quan sang.

(Tục ngữ)

Trong câu này từ *cần*<sub>4</sub> được hiện thực hoá.

Như thế, hiện tượng đồng âm và hiện tượng đa nghĩa có điểm giống nhau: Ở trạng thái chưa hành chức thì một hình thức âm thanh ứng với nhiều ý nghĩa. Khi tham gia hành chức, tính đa chiều đó bị triệt tiêu: chỉ hiện thực hoá một quan hệ duy nhất giữa âm và nghĩa của từ.

Cũng từ các thí dụ vừa dẫn còn thấy rằng ở tiếng Việt, cả bình diện ngữ pháp của từ (đặc điểm từ loại và cấu tạo câu) chỉ bộc lộ trong hoạt động hành chức. Đối với các ngôn ngữ hòa kết, đặc điểm ngữ pháp của từ đã được xác định phần nào thông

qua bản thân hình thức cấu tạo của từ, tuy nhiên trong hoạt động hành chức, nó có thể và cần phải hiện thực hoá thông qua các dạng thức biến đổi từ. Chẳng hạn trong câu tiếng Pháp:

(4) *Nous avons fait ce travail nous-mêmes. (Chúng tôi tự làm việc ấy.)*

Hình thái *avons fait* đã hiện thực hoá nhiều ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của động từ: số nhiều, ngôi thứ nhất, thời quá khứ, thức trần thuật.

Ở tiếng Việt, trong trạng thái tĩnh, bản thân hình thức cấu tạo của từ chưa cho biết đặc điểm ngữ pháp của nó. Chỉ khi hoạt động hành chức, từ mới đồng thời được hiện thực hoá ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp và đặc điểm về hình thức ngữ pháp. Nhưng khác các ngôn ngữ hòa kết, trong tiếng Việt, sự hiện thực hoá ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp tiềm tàng, như đã biết, được thực hiện không phải bằng sự biến hoá hình thái của từ mà bằng dạng thức kết hợp với các từ khác, nhất là các "từ chứng". Chẳng hạn, những từ *cần* mà trên đây đã dẫn hiện thực hoá ý nghĩa ngữ pháp và đặc điểm ngữ pháp của danh từ thông qua sự kết hợp với số từ *một* (*một cần câu*), còn hiện thực hoá đặc điểm của động từ qua sự kết hợp với phụ từ khẳng định *có* (*có cần*). Thực ra ngay cả những từ không có hiện tượng đồng âm, hay đa nghĩa, đa từ loại thì sự hiện thực hoá cũng chỉ thực hiện thông qua sự kết hợp với từ khác chứ không phải nhờ hình thức cấu tạo ngữ âm của bản thân nó.

Như thế có thể thấy, hoạt động hành chức của ngôn ngữ như một sân khấu mà ở đó mỗi từ có thể và cần

phải trình diễn, bộc lộ những đặc điểm cá thể, cụ thể của mình về các phương diện ngữ nghĩa, ngữ pháp và cả ngữ âm.

3.1.2. Lĩnh vực cú pháp tuy có những đơn vị và những quan hệ khác lĩnh vực từ vựng, nhưng từ hệ thống ngôn ngữ đến hoạt động hành chức vẫn luôn luôn diễn ra những sự hiện thực hoá nhất định. Đây là lĩnh vực của các đơn vị không có sẵn trong hệ thống ngôn ngữ và có số lượng vô hạn: cụm từ và câu. Trong hệ thống ngôn ngữ, các đơn vị này tồn tại dưới dạng các mô hình khái quát và trừu tượng, cho nên số lượng các mô hình trong mỗi ngôn ngữ không phải là vô hạn. Khi hiện thực hoá trong hoạt động hành chức, mô hình trừu tượng của cụm từ tạo nên cụm từ cụ thể, còn mô hình trừu tượng của câu tạo nên phát ngôn cụ thể với các hình thức và ý nghĩa nhất định, tùy thuộc vào ngữ cảnh.

Trước hết, vận động hiện thực hoá mô hình cụm từ và câu thể hiện ở "sự lấp đầy từ vựng", nghĩa là các từ ngữ cụ thể được chiếm giữ những vị trí nhất định trong mô hình. Kết quả là ở những ngữ cảnh khác nhau, cùng một mô hình cụm từ hay câu, với những từ ngữ khác nhau tạo nên các phát ngôn khác nhau.

Chẳng hạn, từ cùng mô hình câu: D1 là D2, trong đó D1: chủ ngữ + là + D2: vị ngữ, sự lấp đầy từ vựng đã hiện thực hoá thành các phát ngôn khác nhau. Thí dụ:

(5a) *Ruộng rẫy là chiến trường*

*Cuộc cày là vũ khí*

*Nhà nông là chiến sĩ.*

(Hồ Chí Minh)

(5b) *Giăng là cái liềm vàng giữa  
đồng sao. Giăng là cái đĩa bạc trên  
tám thềm nhung da trời.*

(Nam Cao)

(5c) Hà Nội là thủ đô của Việt  
Nam.

Sự hiện thực hoá của mô hình  
cấu trúc câu thành phát ngôn còn thể  
hiện ở sự bài trí hình thức bề mặt của  
phát ngôn: ở sự hiện diện hay khiếm  
diện (tính lược) từ ngữ, ở thứ tự sắp  
xếp từ ngữ khác nhau, ở hiện tượng  
tách một bộ phận thành phát ngôn  
riêng (trong văn viết). Xem xét và  
so sánh các thí dụ sau:

(6) *Nhưng những buổi tối có  
trăng thì dù chẳng có ai, Điền cũng  
khiêng đủ bốn cái ghế mây ra sân.  
Rồi Điền gọi vợ con ra. Vợ bế con  
nhỏ ngồi một chiếc. Con lớn một chiếc.*

(Nam Cao)

Hai phát ngôn cuối cùng trong  
đoạn là sự hiện thực hoá của cùng  
một mô hình câu, nhưng ở phát ngôn  
sau khiếm diện động từ *ngồi*. (*Con  
lớn (ngồi) một chiếc*).

(7) *Đơn vị thường ra đường  
vào lúc mặt trời lặn. Và làm việc có  
khi suốt đêm.*

(Lê Minh Khuê)

Phát ngôn sau là kết quả tách một  
vị ngữ (trong cấu trúc câu: CV1V2)  
thành phát ngôn riêng. Nếu gộp lại,  
chúng chỉ tạo nên một phát ngôn cấu  
tạo theo mô hình CV1V2 (*Đơn vị  
thường ra đường vào lúc mặt trời  
lặn và làm việc có khi suốt đêm.*).

(8) *Của ong bướm này đây tuần  
tháng mật*

*Này đây hoa của đồng nội xanh rì  
Này đây lá của cành tơ phơ phất  
Của yến anh này đây khúc tình si.*

(Xuân Diệu)

Đoạn thơ gồm bốn phát ngôn.  
Mỗi phát ngôn là kết quả hiện thực  
hoá cùng một mô hình cấu trúc câu  
với ba thành phần: thành phần thể  
hiện sự vật (A) - thành phần chỉ định  
(B) - thành phần chỉ kẻ sở hữu sự  
vật (C). Chúng chỉ khác nhau về trật  
tự sắp xếp các thành phần (C - B - A;  
B - C - A;...). Chính sự hiện thực  
hoá một cấu trúc ngữ pháp của câu  
bằng các từ ngữ khác nhau và theo  
các trật tự khác nhau đã tạo nên bốn  
phát ngôn.

Nhìn chung lại, vận động hiện  
thực hoá là vận động khi ngôn ngữ  
chuyển từ trạng thái tĩnh, ở dạng tiềm  
năng, sang trạng thái động để hành  
chức. Thực ra nó diễn ra không chỉ  
đối với các đơn vị từ vựng và cú pháp  
như đã trình bày ở trên, mà đối với  
tất cả mọi yếu tố của hệ thống ngôn  
ngữ. Như có thể mở rộng sang lĩnh  
vực ngữ âm. Trong hệ thống ngôn  
ngữ, mỗi âm vị là một đơn vị trừu  
tượng, một hợp thể của những nét  
khu biệt âm vị học, còn khi tham gia  
hoạt động hành chức, âm vị được  
hiện thực hoá thành các âm tố, tùy  
thuộc vào những điều kiện về ngữ  
cảnh trong và ngoài ngôn ngữ.

### 3.2. Vận động chuyển hoá

Trong hoạt động hành chức, hệ  
thống ngôn ngữ và các yếu tố của  
nó không chỉ hiện thực hoá mà còn  
thường có sự chuyển hoá và biến đổi.  
Ở sự hiện thực hoá thì bản thân yếu  
tố hay cấu trúc không thay đổi đặc

tính mà chỉ từ dạng tiềm tàng, trừu tượng hiện ra ở dạng hiện thực, cụ thể. Còn sự chuyển hoá là sự thay đổi ở một hay một số phương diện nào đó, khiến cho yếu tố hay cấu trúc có một dạng biến đổi nhất định, tuy rằng ở mức độ nào đó, dạng chuyển hoá vẫn có mối liên hệ với dạng thức ban đầu. Vận động chuyển hoá có thể diễn ra ở các đơn vị ngôn ngữ, rõ nhất là ở các đơn vị từ vựng và cú pháp.

3.2.1. Ở từ vựng, trong hoạt động hành chức, các bình diện của từ đều diễn ra vận động chuyển hoá.

Về bình diện ngữ âm và hình thức cấu tạo, khi hoạt động hành chức, từ có thể có những sự biến đổi. Trong các ngôn ngữ thuộc loại hình hòa kết, như đã biết, khi hoạt động hành chức trong phát ngôn, từ (thực từ) thường cần biến đổi hình thái để biểu hiện các ý nghĩa, các chức năng, các quan hệ ngữ pháp khác nhau. Còn trong tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, từ không biến đổi để biểu hiện những ý nghĩa, những chức năng, những quan hệ ngữ pháp khác nhau, nhưng trong hoạt động hành chức, từ vẫn có thể lâm thời biến đổi về hình thức để phục vụ cho các mục đích tu từ (tạo tính hình tượng hay biểu cảm). Chẳng hạn như các trường hợp:

1) Các tiếng trong từ có thể tách ra để xen tiếng khác vào giữa:

(9) *Mặt sao* dầy gió dạn sương  
*Thân sao* bướm chán ong chường  
*bấy thân*.

(Nguyễn Du)

2) Một trong các tiếng trong từ có thể "iéc hoá":

(10) *Người yêu đọc bản thảo này  
thì cười bảo: truyện ngắn truyện nghiệt  
gì đấy, bản tự kiểm điểm thì có.*

(Thảo Hà)

(11) *Lúc thi bảo tại thế này, lúc  
thi bảo tại thế kia. Thôi đừng tại tiếc  
gì nữa.*

(Trần Phương Anh)

3) Thứ tự các tiếng trong từ có thể thay đổi:

(12) *Nay hoàng hôn đã lại mai  
hôn hoàng.*

(Nguyễn Du)

Tuy nhiên, những sự biến đổi và chuyển hoá về hình thức cấu tạo của từ tiếng Việt trong hoạt động hành chức, khác với sự biến đổi từ ở các ngôn ngữ hòa kết, không chỉ về mục đích hay chức năng (ngữ pháp/ tu từ) mà còn ở tính bắt buộc (ở ngôn ngữ hòa kết/ không bắt buộc (ở tiếng Việt), ở tính đồng loạt (trong ngôn ngữ hòa kết/ không đồng loạt (ở tiếng Việt)). Mặt nghĩa của từ cũng thường diễn ra những sự biến đổi chuyển hoá. Những sự thay đổi từ thực tế khách quan và từ nhận thức tư duy của con người đặt ra nhu cầu chuyển nghĩa từ để diễn tả được những nội dung ý nghĩa phong phú. Ngày nay, từ *ngân hàng* không chỉ biểu hiện nghĩa về tổ chức kinh tế có chức năng tích lũy và phân phối tiền bạc, mà còn biểu hiện nhiều tổ chức và hoạt động có chức năng tương tự nhưng thuộc các ngành khác như: giáo dục (*ngân hàng đề thi*), y tế (*ngân hàng máu*), tin học (*ngân hàng dữ liệu*),... Có những sự chuyển nghĩa rất xa, từ các lĩnh vực và phạm trù khác biệt rất lớn. Chẳng hạn, trong những năm

gần đây, từ *lăn tăn* đã chuyển nghĩa từ chỗ biểu hiện "trạng thái dao động nhẹ của mặt nước khi có làn gió thoảng qua" (một trạng thái vật lí bên ngoài: *mặt hồ lăn tăn sóng*), đến một "cảm nhận vị giác nơi đầu lưỡi hay môi khi tiếp xúc với một thứ thức ăn cay, chua" (một cảm nhận sinh lí: *đầu lưỡi hơi lăn tăn*), rồi đến chỗ biểu hiện một "trạng thái còn do dự, phân vân, đắn đo, suy tính của con người" (một trạng thái tâm lí: *Nó vẫn còn lăn tăn*).

Như thế còn có thể thấy, sự chuyển nghĩa của từ trong hoạt động hành chức có thể không dẫn đến sự chuyển trường từ vựng - ngữ nghĩa (xem thêm: *đầu người, đầu ngón chân, đầu gối, đầu lưỡi, đầu mày cuối mắt, ...* tất cả vẫn thuộc trường nghĩa "người"), nhưng có nhiều trường hợp đã đồng thời có sự chuyển trường (*đầu gối, đầu sóng, đầu tháng, đầu câu chuyện, đầu thu hình, đầu ra, đầu vào, ...* thì đã thuộc các trường nghĩa khác: "thời gian", "không gian", "vật", "sự việc",...)

Sự chuyển đổi về nghĩa của từ trong hoạt động hành chức là vô hạn độ. Không thể xác định được điểm dừng. Có điều nó luôn luôn diễn ra theo những phương thức chung, có thể coi là quy tắc đối với mọi thành viên của cộng đồng ngôn ngữ, trong đó hai phương thức chủ yếu là ẩn dụ và hoán dụ.

Có nhiều trường hợp sự chuyển nghĩa của từ còn đi đôi với sự chuyển đổi đặc điểm ngữ pháp - chuyển loại. Nếu sự chuyển loại đã ổn định thì tạo nên hiện tượng từ đa loại, và khi hành chức thì một trong các từ đó sẽ

được huy động, được hiện thực hoá. Còn có những sự chuyển loại lâm thời, diễn ra trong chính hoạt động hành chức ở một ngữ cảnh nào đó. Lúc đó sự chuyển loại lâm thời cũng tuân theo cùng một phương thức với sự chuyển loại ổn định: chuyển đổi ý nghĩa ngữ pháp đồng thời chuyển đổi đặc điểm kết hợp của từ. So sánh hai câu sau:

(13a) *Tôi suy nghĩ một cách hăng say như vậy, nhưng rồi quyển sách nào soạn ra tôi cũng vất đó, bỏ lăn lóc như những mớ củi khô khắp nhà.*

(Nguyễn Văn Bồng)

(13b) *Tôi định nói với anh Nhâm những suy nghĩ vừa rồi của tôi nhưng lại thôi.*

(Triệu Bôn)

Trong câu 13a, từ *suy nghĩ* hiện thực hoá nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của một động từ, đặc điểm này đã ổn định và được ghi nhận trong từ điển. Nhưng ở câu 13b nó đã lâm thời mang ý nghĩa và đặc điểm của một danh từ, điều đó được biểu lộ ở ý nghĩa chỉ sự vật và được đánh dấu bằng sự kết hợp của nó với từ chứng *những* ở trước - từ chứng của từ loại danh từ.

Đối với tiếng Việt, vận động chuyển loại của từ trong hoạt động hành chức diễn ra khá thường xuyên và ở nhiều từ loại khác nhau. Có cả hiện tượng chuyển loại từ thực từ sang hư từ hoặc theo chiều hướng ngược lại. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, *à* có thể là một tiểu từ thường đứng cuối câu để thể hiện ý "hỏi thân mật" (*Anh chưa về à?*), có thể là một

thán từ được thốt lên khi có sự ngạc nhiên hay sự nhớ ra điều gì (*À quên, câu có mang giấy chú*), nhưng từ *à* trong giao tiếp hàng ngày có thể được dùng như một động từ thể hiện hành động thốt lên tiếng *à* khi ngạc nhiên hay sự nhớ. Lúc đó ý nghĩa và chức năng của nó tương đương động từ *thốt*. Thí dụ:

(14) *Tôi “à” lên một tiếng, gật gật đầu.*

(Nguyễn Hồng)

Như thế, do từ là loại đơn vị có nhiều bình diện, nên trong hoạt động hành chức, tất cả các bình diện của nó đều có thể có những sự biến đổi và chuyển hoá, tạo nên trạng thái động cho ngôn ngữ nói chung.

3.2.2. Sự chuyển hoá, biến đổi ở cú pháp

Trong hoạt động hành chức, cấu trúc cú pháp của câu, tùy thuộc vào ngữ cảnh, không chỉ được hiện thực hoá mà còn có những sự chuyển hoá.

Sự chuyển hoá đó trước hết thể hiện ở sự tình thái hoá. Cùng một cấu trúc ngữ pháp, với cùng một cấu trúc nghĩa sự việc (nghĩa miêu tả) có thể tình thái hoá thành các phát ngôn khác nhau về mục đích phát ngôn, về hành động ngôn ngữ. Kết quả là tạo ra những phát ngôn không khác nhau về cấu trúc cú pháp, về nội dung mệnh đề, mà chỉ khác nhau về tình thái. So sánh:

(15a) *Mẹ về rồi.* (tình thái trình bày)

(15b) *Mẹ về à?* (tình thái hỏi)

(15c) *Mẹ về đi!* (tình thái cầu khiến)

(15d) *A! Mẹ về!* (tình thái cảm thán)

Trong những trường hợp này đã diễn ra một cách song song và phối hợp giữa vận động hiện thực hoá và vận động tình thái hoá, dẫn đến kết quả là thay đổi mục đích giao tiếp và hành động ngôn ngữ trong phát ngôn. Điều đó còn có thể thấy cả ở các phương diện khác của tình thái: tình thái thực hữu, tình thái đánh giá chủ quan... Lúc đó, cũng cùng một cấu trúc ngữ pháp và cùng một lời mệnh đề, sự hiện thực hoá và tình thái hoá tạo nên nhiều phát ngôn khác nhau. So sánh:

(16a) *Hình như, nó về rồi.*

(16b) *Quả nhiên, nó về rồi.*

(16c) *Nó có lẽ về rồi.*

(16d) *May mà, nó về rồi.*

(16e) *Nó về rồi là cái chắc.*

Các phát ngôn này đều có cùng cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc nghĩa miêu tả (*Nó về rồi*), nhưng tình thái hoá theo các sắc thái khác nhau (về sự đánh giá của người nói ở độ tin cậy, ở mức độ thể hiện của sự tình, ở nét tích cực hay tiêu cực của sự tình,...).

Còn có thể nhận ra sự chuyển hoá của cấu trúc câu thành phát ngôn cụ thể trong sự phối hợp với các quá trình khác trong hoạt động hành chức mà ở đây không có điều kiện trình bày chi tiết như: quá trình thực tại hoá (phân biệt tin cũ và tin mới trong phát ngôn), quá trình tiêu điểm hoá (phân xuất trọng tâm thông tin trong phát ngôn), quá trình hình thành nghĩa hàm ẩn trong phát ngôn.

Chẳng hạn, cùng một chuỗi từ ngữ như: *Hôm nay, anh ấy đi Hải*

*Phòng*, tùy thuộc vào các ngữ cảnh khác nhau, tùy thuộc vào trạng thái hiểu biết của các nhân vật giao tiếp, tùy thuộc vào nhu cầu thông tin... mà một trong các bộ phận của nó trở thành bộ phận mang tin mới - bộ phận quan trọng nhất, không thể tinh lược - còn lại là phần mang tin đã biết. Phần tin mới có thể là *hôm nay* khi người nói đã biết về sự việc, nhưng còn chưa biết thời gian diễn ra sự việc và đặt ra câu hỏi: *Bao giờ anh ấy đi Hải Phòng?*, rồi nhận được câu trả lời: *Hôm nay anh ấy đi Hải Phòng*. Tin mới có thể là *anh ấy* nếu nó dùng trả lời câu hỏi: *Hôm nay, ai đi Hải Phòng?* Và cũng có thể là *Hải Phòng* khi dùng để trả lời câu hỏi: *Hôm nay, anh ấy đi đâu?*... Nghĩa là sự phân bố tin mới và tin đã biết thay đổi tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng, vào nhu cầu thông tin và tạo nên các phát ngôn khác nhau.

Như thế, không chỉ các đơn vị từ vựng mà cả các đơn vị cú pháp cũng có những sự biến đổi và chuyển hoá khi hoạt động hành chức. Nếu mở rộng sang lĩnh vực ngữ âm, cũng có thể thấy được điều đó. Âm vị khi tham gia trong hoạt động hành chức cũng có ít nhiều biến đổi tùy thuộc vào sự kết hợp với nhau, tùy thuộc vào đặc điểm phát âm của nhân vật giao tiếp, trong đó có đặc điểm của các phương ngữ địa lí...

### 3.3. Vận động tân tạo

Trong hoạt động hành chức, đồng thời với sự hiện thực hoá và sự chuyển hoá của các đơn vị ngôn ngữ, còn có sự hình thành các yếu tố mới, đơn vị mới, khiến cho ngôn ngữ không ngừng

phát triển. Mặc dù vận động tân tạo trong ngôn ngữ không diễn ra theo cách thức đột biến, làm thay đổi hẳn một hệ thống ngôn ngữ, mà diễn ra dần dần, có kế thừa, hơn nữa ở những mức độ không đều nhau giữa các bộ phận hợp thành, nhưng đó là vận động liên tục, không ngừng nghỉ.

3.3.1. Diễn ra một cách chậm chạp nhất là hoạt động tân tạo ở lĩnh vực ngữ âm và ngữ pháp. Ở hai lĩnh vực này, trải qua hàng trăm, hàng ngàn năm hoạt động hành chức, bộ mặt ngữ âm và ngữ pháp của một ngôn ngữ rất ít những sự đổi mới. Chính vì thế, ngày nay khi tiếp xúc với các văn bản cổ, ta thường gặp những ghi chú về từ cổ, về nghĩa cũ của từ, chứ mấy khi gặp những ghi chú về ngữ pháp, về ngữ âm? Thí dụ:

(17) *Rồi hóng mát thuở ngày trường*

*Hòe lục đùn đùn tán rợp dương*

*Thạch lựu, hiên còn phun thức đỏ*

*Hồng liên, trì đã tiễn mùi hương*

(Nguyễn Trãi)

Chỉ 4 câu thơ, nhưng đã có một số từ đến nay là từ cổ, hoặc mang nghĩa cũ, nay không dùng nữa (*rồi, thức, tiễn, phun*), trong khi về ngữ pháp không có biểu hiện khác biệt với tiếng Việt ngày nay.

Tuy thế, lĩnh vực ngữ âm và ngữ pháp của ngôn ngữ trong hoạt động hành chức không phải là dậm chân tại chỗ, không phải không dần dần hình thành cái mới. Ở lĩnh vực ngữ âm, chẳng hạn, trong hoạt động hành chức, ở nhiều trường hợp diễn ra sự tiếp xúc giữa tiếng Việt với nhiều

ngôn ngữ khác thuộc các dân tộc thiểu số trong nước, cũng như với các ngôn ngữ nước ngoài. Hệ quả là có một số âm thanh đã nhập vào tiếng Việt và trở nên rất quen thuộc, đến mức đã có thể công nhận là những âm vị mới của tiếng Việt hiện đại: như phụ âm /p/ ở đầu âm tiết (*pi noọng, Sa Pa, Mường Pồn, Pắc Bó, Pà-thèn, Căm-pu-chia, Pa-ri, Pê-ru, Sinh-ga-po, pin, pinh pông, pê đan,...*). Có khác gì trường hợp những từ mới được tạo ra trong tiếng Việt bằng cách du nhập từ ngôn ngữ nước ngoài? (xem từ *ôsin* dưới đây).

Trong lĩnh vực ngữ pháp, cái mới cũng này sinh chậm chạp, với một tốc độ thấp tương tự như ở lĩnh vực ngữ âm, nhưng cũng không phải hoàn toàn không có. Trong lịch sử phát triển của tiếng Việt, ở lĩnh vực văn viết, đã từng có thời kì câu văn tiếng Việt thiên về tính chất đối xứng, đôi khi đến chặt chẽ, nặng nề như ở câu đối, hay văn biền ngẫu. Nhưng rồi sang thời kì hiện đại, câu văn Việt Nam đã đổi mới rất nhiều, tự do hơn, phóng khoáng hơn, mềm mại hơn.

Chưa có điều kiện để có thể nói đến những mô hình cấu trúc mới, những kiểu câu mới được tạo ra ở hoạt động hành chức. Công việc này đòi hỏi sự nghiên cứu thống kê, đối chiếu các phát ngôn được cấu tạo thuộc nhiều lĩnh vực giao tiếp, trong một thời gian đủ dài. Tuy nhiên vẫn có thể nói đến những cách diễn đạt mới, những kết hợp mới được tạo ra nhằm đáp ứng cách nhận thức, suy nghĩ mới.

Ông Phạm Văn Đồng khi đề cập đến vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đã nêu ra câu hỏi: "Nên nói "*Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*", hay là nói "*Phải làm cho tiếng ta luôn luôn trong sáng*"? Cách nói trên có chỗ khá mới đối với cách nói thông thường, cách nói cổ truyền của tiếng ta! Nhưng nhất định phải dùng cách nói đó" [4, 37].

Có những cách diễn đạt, những cách kết hợp, mới nhìn qua không thấy khác nhiều với những cách nói quen thuộc, nhưng thật ra có bao hàm những nét mới, nét khác biệt nhằm thể hiện một sắc thái tư duy, cảm xúc khác. Mai Văn Tạo viết về cây sầu riêng Nam Bộ:

(18) *Sầu riêng thơm mùi thơm của mít chín cây quện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà và ngọt cái ngọt của mật ong già hạn.*

Câu văn nói đến ba đặc tính của trái sầu riêng trong tương quan với những sự vật khác. Điều đáng quan tâm ở đây là: đó không phải là tương quan so sánh, bởi vì tác giả không dùng từ so sánh *như* sau các vị từ *thơm, béo, ngọt*. Không nên quan niệm rằng ở đây có sự tinh lược từ so sánh *như* sau các vị từ, mà thật ra là một sự kết hợp trực tiếp. Cách kết hợp trực tiếp của ba vị từ với các cụm từ đi sau chính là một nét mới, tạo ra sự khác biệt: các cụm từ đi sau không thể hiện sự so sánh mà thể hiện đặc trưng riêng, mang ấn tượng riêng của những mùi vị thơm, béo, ngọt của trái sầu riêng.

Một hiện tượng gần đây thường xuyên xuất hiện trong ngôn ngữ của

các phương tiện truyền thông đại chúng hay trong ngôn ngữ của các MC là cách thể hiện sự di chuyển của con người cùng với những điểm xuất phát và điểm đến. Cách diễn đạt thông thường, phổ biến trước đây là theo thứ tự: con người - điểm xuất phát - hoạt động di chuyển - điểm đến (*Nó đi từ nhà đến trường; Họ đi từ Tp Hồ Chí Minh ra Hà Nội; Ông ấy ở Thái Nguyên về Nam Định, ...*). Tuy nhiên gần đây đã có cách diễn đạt mới: khi phần biểu hiện điểm xuất phát là thông tin quan trọng, cần được quan tâm, đồng thời nó lại được thể hiện bằng một cụm từ ngữ có độ dài thì vị trí được ưu tiên lại là cuối câu, thí dụ:

(19) *Nhóm sinh viên A đến với cuộc thi rô-bốt từ thành phố biển Nha Trang.*

Những cách kết hợp mới và những cách diễn đạt mới chính là những nhân tố góp phần thúc đẩy ngôn ngữ phát triển.

### 3.3.2. Trong lĩnh vực từ vựng

Vận động tân tạo diễn ra thường xuyên và ở mức độ rõ rệt nhất là vận động tạo từ mới. Kho từ vựng của mỗi ngôn ngữ dù rất lớn, nhưng vẫn không thỏa mãn nhu cầu nhận thức, biểu hiện và giao tiếp của con người. Hơn nữa thực tế khách quan cũng luôn luôn biến đổi, đòi hỏi cần tạo nên các từ mới, trong khi một số các từ không cần thiết thì dần dần bị đào thải.

Từ mới có thể hình thành do vay mượn từ các ngôn ngữ khác, qua sự tiếp xúc ngôn ngữ trong đời sống hoặc qua sách vở và các phương tiện

thông tin đại chúng. Khi vào tiếng Việt, nó được Việt hoá về các phương diện ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Chẳng hạn, mấy năm gần đây mọi người đều biết hiện tượng: từ tên một nhân vật trong một bộ phim của Nhật Bản, từ *Ô-sin* đã vào tiếng Việt và trở thành một danh từ chung biểu hiện những người phụ nữ làm nghề giúp việc gia đình. Xem thí dụ:

(20) *Em đi làm ôsin.*

*Dem mưa ra thành phố.*

*Anh ra đứng chợ người*

*Dạ cầu trời yên ả.*

(Trần Khoát - dẫn theo [9, 180])

Quan trọng hơn là từ mới được tạo ra từ chất liệu và các phương thức đặc thù của tiếng Việt. Đây là mảng từ mới lớn nhất. Chúng được tạo ra lâm thời trong lời nói của một cá nhân, trong một ngữ cảnh cụ thể, nhưng dần dần có thể được thừa nhận, phổ biến và đi vào ngôn ngữ toàn dân. Với những âm, tiếng vốn có và theo các phương thức láy, ghép, tiếng Việt trong những năm gần đây đã tạo ra nhiều từ mới.

1) Sử dụng các âm và tiếng sẵn có, nhiều từ láy được tạo ra theo các phương thức láy toàn bộ, hay láy âm hoặc vần, chẳng hạn: *khào khảo, khoắn khò, thậm thụt, thập thững, nhénh nháng, nhê nha, nhí nhắng, giời giã, lắc thắc, lia chia, lều phều, lòm khòm, ...* Xem một số thí dụ sau:

- Từ láy toàn bộ:

(21) (...) *bước đi chậm chạp với cái tuổi 66, nặng nề và ngay cả*

giọng nói cũng khào khào, khàn khàn, đôi mắt đã bệch bạc.

(Mai Ngữ)

- Từ láy mới được tạo ra theo phương thức lặp phụ âm đầu:

(22) *Họ nhí nháng như những con rối ấy.*

(Vũ Tú Nam)

- Từ láy mới được tạo ra theo phương thức lặp phần vần:

(23) *Mưa ngâu rí rách như lệ rơi, lúc thưa lúc dày, lúc lác thắc lúc rên rên.*

(Ma Văn Kháng)

2) Các từ ghép được tạo ra theo các phương thức ghép đẳng lập hay ghép chính phụ, hơn nữa có thể theo một khuôn hình với một tiếng có sẵn trong một loạt từ.

- Theo phương thức ghép đẳng lập và sử dụng các tiếng đã có, tiếng Việt tạo ra nhiều từ ghép mới, chẳng hạn: *nhà đất, băng đĩa, lắp ghép, găm giữ, gắn kết, giết mổ, gợi dẫn, chụp giật, chuyển phát, rút tía, hòa dịu, hoang lạnh, rung động, thô mộc, dịu vợi...* Xem thí dụ sau:

(24) *Thời buổi chụp giật, thằng nào biết cách qua mặt thằng khác chỉ cần nửa bước, thằng đó sẽ sống.*

(Chu Lai)

- Cũng sử dụng các tiếng đã có và theo phương thức ghép chính phụ, hàng loạt các từ mới được tạo ra, chẳng hạn: *com hộp, com bụi, chợ người, chợ xanh, rau sạch, sân chơi, kích cầu, kiểm toán, hòa mạng, đình sản,*

*nhấn tim, đập hộp, nối mạng, nội soi, rách việc, loãng xương.* Xem thí dụ sau:

(25) *Vấn đề hiện nay là phải nối mạng máy tính quốc gia, xây dựng các tiêu chuẩn và pháp luật để quản lí các mạng trong nước và nối mạng quốc tế.*

(Vũ Đình Cự)

Có những khuôn hình tạo từ có sức sản sinh cao, tạo ra hàng loạt các từ mới. Chẳng hạn, theo khuôn hình  $x + hoá$ , hàng loạt các động từ đã được tạo mới để biểu hiện một quá trình biến đổi sao cho có được đặc điểm, tính chất mà  $x$  thể hiện, trong đó  $x$  có thể vốn thuộc danh từ, tính từ, có thể gốc ngoại, chẳng hạn: *trẻ hoá, lão hoá, già hoá, xanh hoá, ngói hoá, bê tông hoá, công hoá, lạ hoá, nạc hoá, cứng hoá, ngọt hoá, mềm hoá, số hoá, vôi hoá,...* Thí dụ:

(26) *Anh về cứng hoá con đê.*

*Để em ngọt hoá ruộng quê bạc màu.*

(Vũ Văn Dân)

Hoặc theo khuôn hình  $làm + x$ , nhiều từ mới được tạo ra để biểu hiện hoạt động ở lĩnh vực mà  $x$  thể hiện (*làm đẹp, làm giá, làm tình, làm luật, làm gái, làm càn, làm mưa...*). Thí dụ:

(27) *Những người buôn bán muốn trót lọt phải “làm luật”, muốn trốn thuế hay giảm thuế phải “làm luật” là chuyện tất nhiên, rồi muốn thắng thầu cũng phải biết “làm luật”...*

(Cẩm Bình)

Sự cấu tạo các từ mới trên cơ sở chất liệu và phương thức quen thuộc tạo điều kiện thuận lợi để lĩnh

hội và giao tiếp giữa hàng triệu người trong xã hội. Cùng với việc nảy sinh nghĩa mới, đặc điểm ngữ pháp mới ở các từ vốn có, việc tạo từ mới đáp ứng nhu cầu nhận thức, biểu hiện và trao đổi tư tưởng, tình cảm trong cộng đồng xã hội.

#### 4. Kết luận

Hoạt động hành chức là hoạt động của ngôn ngữ nhằm thực hiện chức năng, trong đó chức năng giao tiếp và chức năng tư duy là quan trọng nhất. Trong hoạt động hành chức, ngôn ngữ ở trạng thái động, trong đó diễn ra thường xuyên và phối hợp với nhau ba vận động chủ yếu: hiện thực hoá, chuyển hoá và tân tạo. Các đơn vị cơ bản của ngôn ngữ như từ, câu đều trải qua những vận động này, tuy rằng ở các mức độ ít nhiều khác nhau. Chính các vận động đó tạo ra khả năng vô tận để ngôn ngữ đáp ứng những nhu cầu cũng không ngừng tăng lên trong tư duy và giao tiếp của con người, đồng thời là tiền đề cho ngôn ngữ liên tục phát triển.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. I.X. Bystrov và các tác giả khác, *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng Nga)*, L. 1975.
2. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ dụng học, Tập 1*, Nxb ĐHSP, H., 2003.
3. V.B.Kasevich, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb GD, H., 1998.
4. *Nhiều tác giả*, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1980.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2005.
6. F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, H., 1973.
7. Bùi Minh Toán, *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1999.
8. Ủy ban khoa học xã hội Việt nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1983.
9. Viện ngôn ngữ học, *Từ điển từ mới tiếng Việt*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 2002.